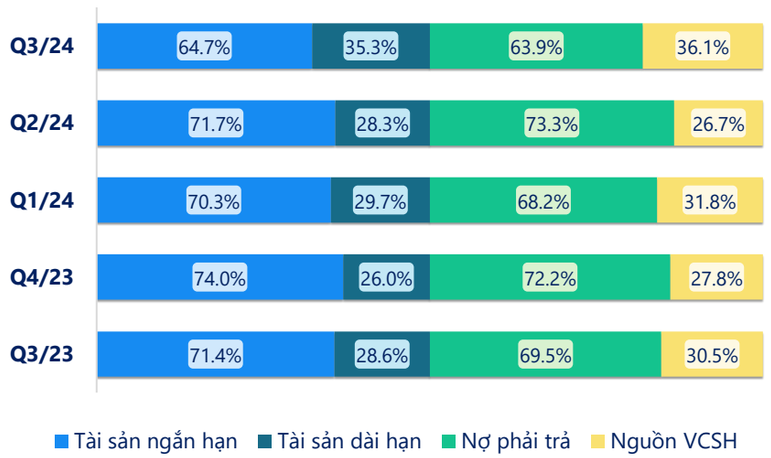
FireAnt

CTCP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội (HNX: SHN)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	6,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	7,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,400
SL cổ phiếu LH	129,607,147
KLGD BQ 20 phiên (CP)	735
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	881
P/E	143.3
EPS	47

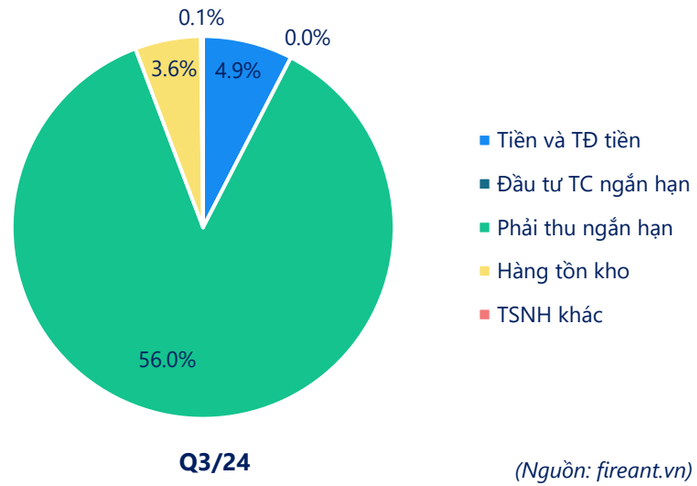
	YTD	1T	3T	6T
SHN	-5.6%	0.0%	4.6%	0.0%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



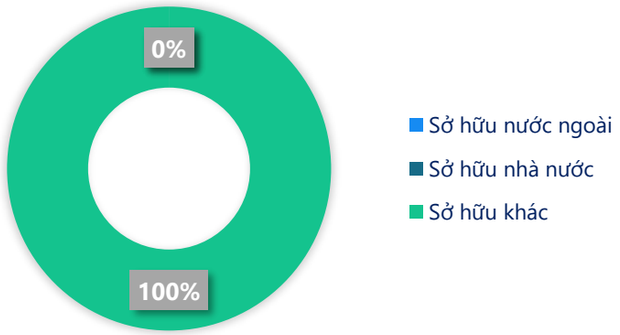
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



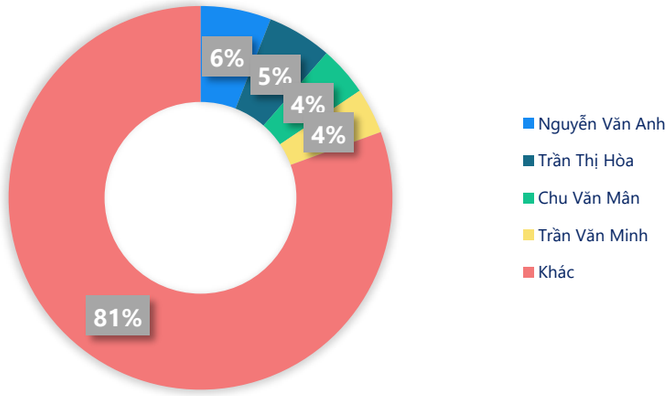
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



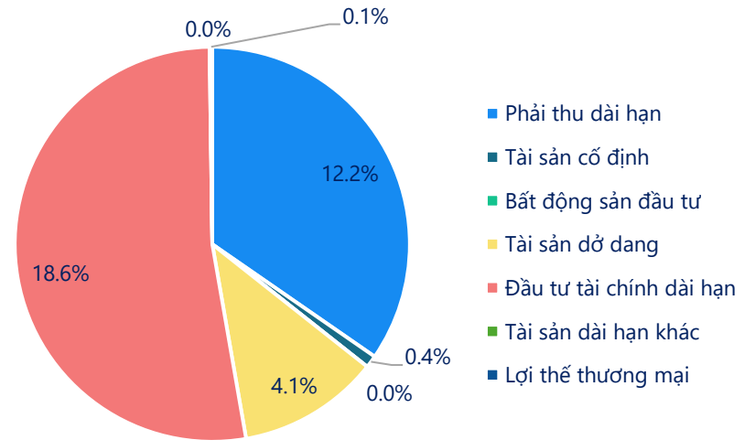
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

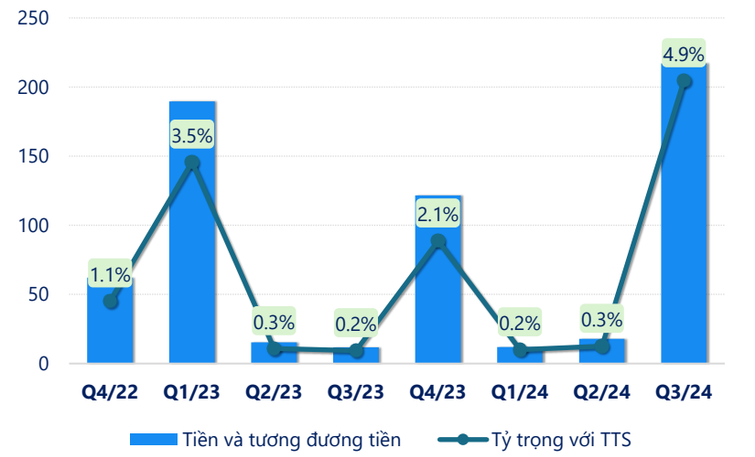


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

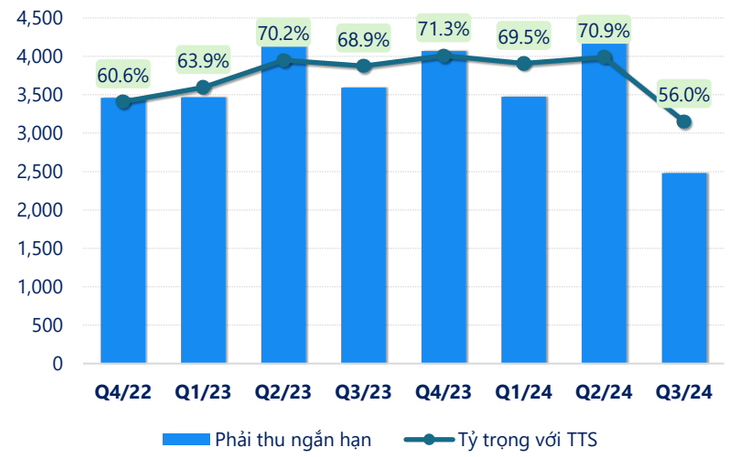
CTCP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội (HNX: SHN)

Tiền và tương đương tiền



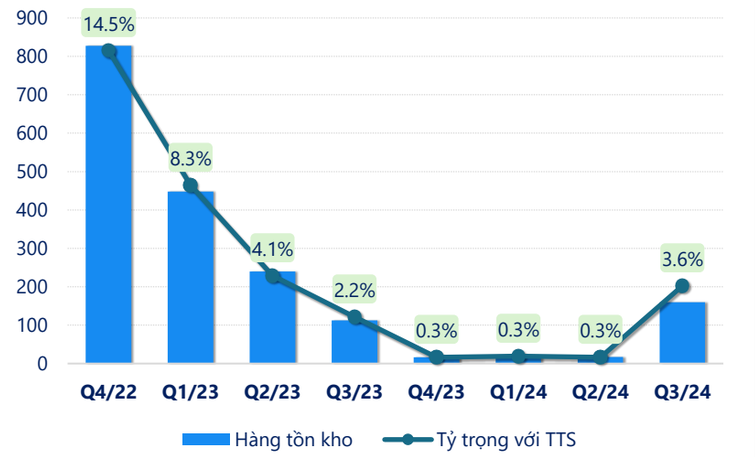
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



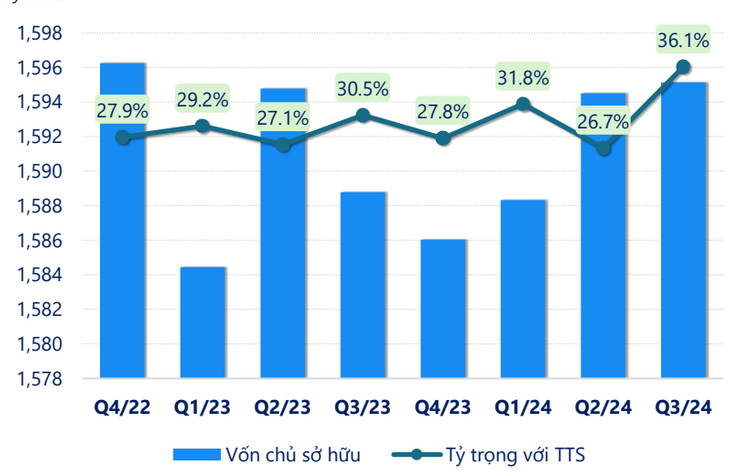
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

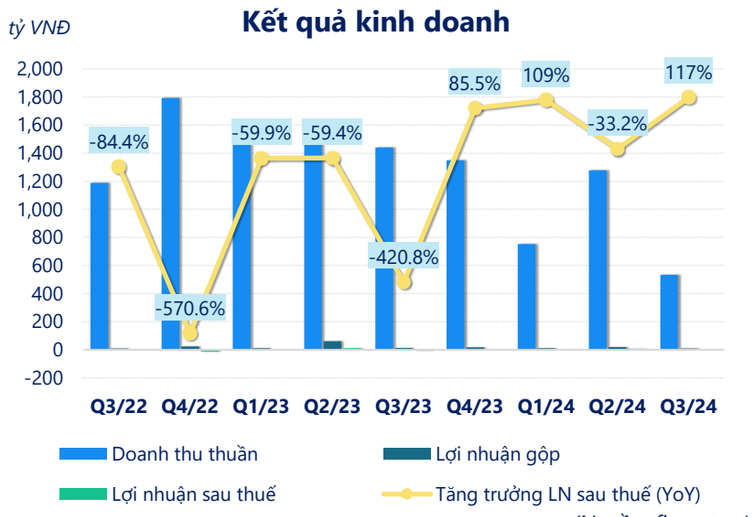


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

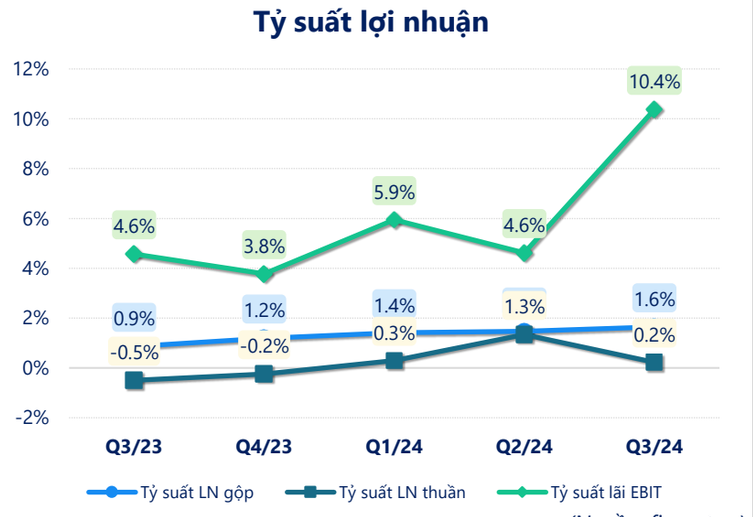
CTCP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội (HNX: SHN)

Kết quả kinh doanh



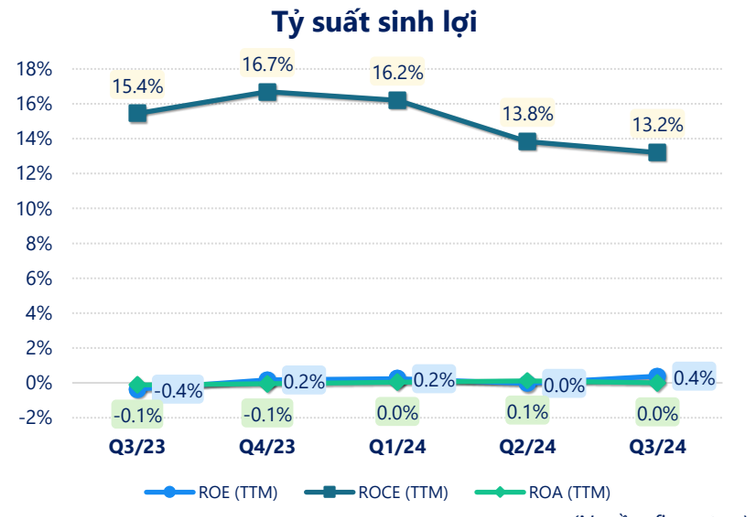
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



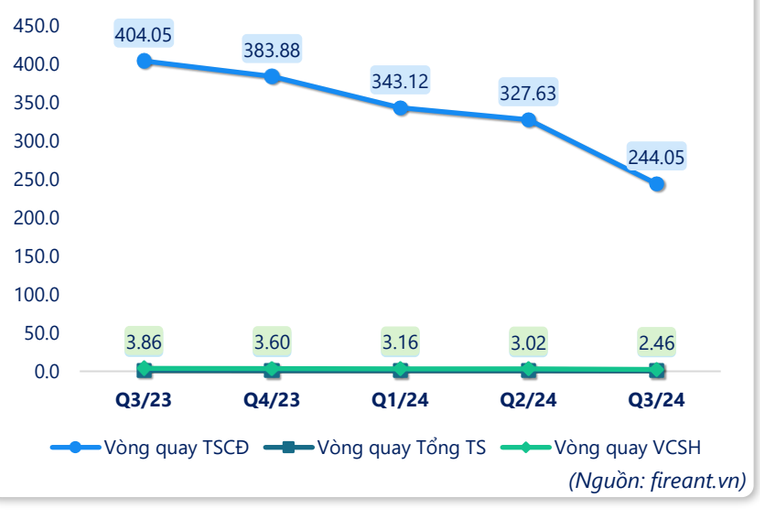
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



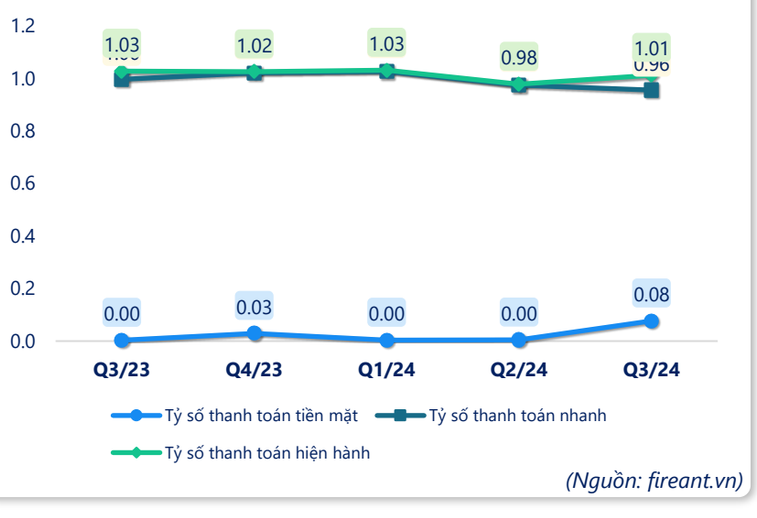
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



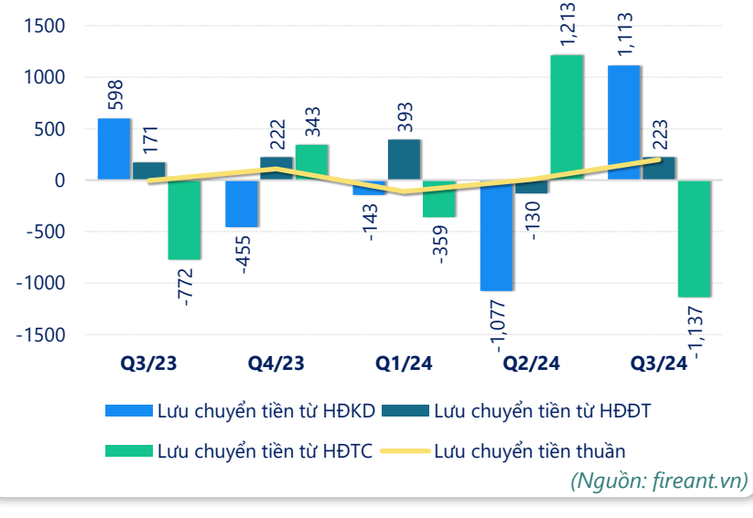
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội (HNX: SHN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,424**	**5,709**	**-22.5%**
Tài sản ngắn hạn	2,861	4,225	-32.3%
Tiền và tương đương tiền	217	122	78.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	2,479	4,069	-39.1%
Hàng tồn kho	159	16.6	857%
Tài sản ngắn hạn khác	5.47	17.7	-69.0%
Tài sản dài hạn	**1,563**	**1,484**	**5.3%**
Phải thu dài hạn	541	541	0.0%
Tài sản cố định	15.8	15.9	-0.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	182	180	0.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	821	742	10.6%
Tài sản dài hạn khác	**0.74**	**1.41**	**-48.0%**
Lợi thế thương mại	2.75	3.43	-20.0%
Nợ phải trả	2,829	4,122	-31.4%
Nợ ngắn hạn	**2,829**	**4,122**	**-31.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,444	2,727	-10.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	270	1,016	-73.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,595**	**1,587**	**0.5%**
Vốn chủ sở hữu	**1,595**	**1,587**	**0.5%**
Vốn điều lệ	1,296	1,296	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	1,441	1,349	752	1,279	534
Giá vốn hàng bán	1,428	1,333	742	1,260	526
Lợi nhuận gộp	12.4	16.1	10.6	18.9	8.79
Doanh thu HĐTC	82.8	83.2	67.5	68.4	68.3
Chi phí TC	86.5	86.2	67.1	63.6	67.5
Chi phí lãi vay	73.2	54.3	42.5	50.4	54.6
LN trong công ty LKLD	0	-0.01	0	0.00	0
Chi phí bán hàng	10.7	8.83	3.62	1.28	2.53
Chi phí QLDN	5.25	7.55	5.05	5.22	5.91
LN thuần từ HĐKD	-7.16	-3.22	2.27	17.1	1.23
Lợi nhuận khác	-0.12	-0.08	-0.01	-8.44	-0.37
LN trước thuế	-7.28	-3.30	2.26	8.68	0.86
Lợi nhuận sau thuế	-6.00	-2.75	1.65	6.80	0.64
LNST của CĐ cty mẹ	-6.06	-2.91	1.76	6.79	0.51

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	598	-455	-143	-1,077	1,113
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	171	222	393	-130	223
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-772	343	-359	1,213	-1,137
Tiền đầu kỳ	15.3	11.7	122	12.0	18.0
Lưu chuyển tiền thuần	**-3.55**	**110**	**-110**	**5.97**	**199**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	11.7	122	12.0	18.0	217

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic